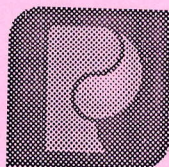


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2017
CÔNG TY MẸ

Nơi nhận: Sở giao dịch CKHN

Hải Phòng, năm 2017

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 đường Ngô Quyền - Hải phòng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017
(Tại ngày 30/06/2017)

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		43.865.008.080	42.517.021.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	14.037.439.120	7.661.211.505
1. Tiền	111		4.037.439.120	7.661.211.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.603.556.654	17.315.129.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	13.015.091.940	15.439.981.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.169.545	126.461.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.252.295.169	1.748.686.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.008.035.593	13.435.489.911
1. Hàng tồn kho	141	7	13.008.035.593	13.435.489.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.215.976.713	4.105.190.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.440.418	249.301.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		873.857.665	3.663.644.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	202.678.630	192.245.179
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	200		131.823.215.104	134.563.917.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		408.345.797	411.345.797
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	708.158.080	758.196.886
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	186.383.827	186.383.827
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-486.196.110	-533.234.916
II. Tài sản cố định	220		114.970.986.274	122.402.787.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	114.970.986.274	122.402.787.463
- Nguyên giá	222		176.275.552.400	176.073.052.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-61.304.566.126	-53.670.264.937
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH VIN	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	51.243.888.127	56.414.257.553	106.070.991.979	95.181.515.643
2. Các khoản giảm trừ	02	2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.243.888.127	56.414.257.553	106.070.991.979	95.181.515.643
4. Giá vốn hàng bán	11	3	44.432.662.569	50.492.851.170	92.698.028.507	85.432.786.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.811.225.558	5.921.406.383	13.372.963.472	9.748.728.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	595.414.708	3.063.573	605.188.655	80.425.538
7. Chi phí tài chính	22	5	2.000.124.405	1.496.949.223	3.247.554.366	1.536.780.779
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.341.232.000	1.496.949.223	2.588.661.961	1.536.780.779
8. Chi phí bán hàng	25	8	845.473.651	1.035.597.061	1.822.597.072	1.857.648.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	2.803.133.557	2.382.625.289	5.542.981.290	5.041.580.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.757.908.653	1.009.298.383	3.365.019.399	1.393.144.083
11. Thu nhập khác	31	6	0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	7	112.819	5.035.870	2.663.766	5.035.870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-112.819	-5.035.870	-2.663.766	-5.035.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.757.795.834	1.004.262.513	3.362.355.633	1.388.108.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	245.547.840	218.179.677	583.313.989	309.780.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.512.247.994	786.082.836	2.779.041.644	1.078.327.396

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thuỷ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

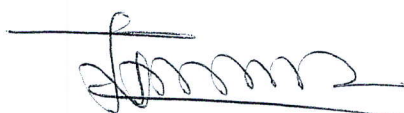
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.362.355.633	1.388.108.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.634.301.189	5.867.253.534
- Các khoản dự phòng	03		611.853.599	-26.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-605.188.655	-80.425.538
- Chi phí lãi vay	06		2.588.661.961	1.536.780.779
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.591.983.727	8.685.716.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.540.964.493	-9.473.472.889
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		427.454.318	-1.919.249.078
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		1.044.306.809	10.495.358.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		209.828.594	-270.788.626
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.456.030.961	-1.492.447.446
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-665.752.952	-267.215.674
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-320.100.000	-276.188.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.372.654.028	5.481.713.538
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.655.459.288	-89.978.350.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		605.188.655	80.425.538
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.050.270.633	-89.897.924.462
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	74.316.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3.316.000.000	-7.316.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.630.155.780	-5.415.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.946.155.780	66.994.585.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.376.227.615	-17.421.625.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.661.211.505	22.486.239.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	14.037.439.120	5.064.613.423

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thuỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2017 - Kết thúc 31/12/2017
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế
- 2- Công ty có 01 Công ty con
 - + Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng :
 - Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền-HP
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
 - Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 9 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6 tháng Năm 2017

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	475.215.875	346.253.213
-	Tiền gửi ngân hàng	13.562.223.245	7.314.958.292
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	14.037.439.120	7.661.211.505
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.489.740.340	3.987.569.604
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	4.489.740.340	3.987.569.604
b	Phải thu khách hàng dài hạn	708.158.080	758.196.886
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	386.712.283	433.751.089
	Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
	Công ty TNHH TM và DV Minh Sơn	0	47.038.806
	Công ty CPTM Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
-	Khách hàng khác	321.445.797	324.445.797
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.525.351.600	11.452.411.810
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.016.069.448	7.400.155.220
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	261.583.025	
-	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	4.812.390	28.017.152
-	Công ty xăng dầu Thanh hoá	974.387.184	384.037.826
-	Công ty XD Bắc Ninh	178.036.581	170.595.617
-	Công ty XD Hà Bắc	611.060.493	800.615.276
-	Công ty liên doanh hoá chất PTN		
-	Công ty XD Phú Thọ	2.245.503.503	1.927.391.714
-	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	47.877.510	33.557.620
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex		0
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng	186.021.466	708.041.385
	Cộng	13.723.250.020	16.198.178.300
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	908.390.566	937.785.317
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.492.105.392	9.045.224.408
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.607.539.635	3.452.480.186
-	Hàng gửi đi bán		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Công ty XD B12		
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex		
-	Công ty xăng dầu khu vực 3	9.079.803.080	8.610.022.484
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	288.749.105	172.302.386
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	537.888.745	385.991.578
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	1	43.093.024
-	Công ty TNHH đóng tàu Petrolimex Hải phòng		
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	308.475.000	
-	Công ty BH PJICO HP		
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	904.363.523	113.888.288
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	904.363.523	113.888.288
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	904.363.523	113.888.288
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	282.440.926	386.584.231
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Bảo hiểm y tế	50.350.034	57.968.238
-	Bảo hiểm thất nghiệp	2.259.429	37.937.024
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.032.935.072	260.552.380
	Cộng	2.367.985.461	743.041.873
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	247.240.000	247.240.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.571.253	398.416.711
	Cộng	414.811.253	645.656.711
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	31.143.200	20.000.000
21	Trái phiếu phát hành		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/1CP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , uỷ thác	181.240.000	181.240.000
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố , thế chấp	331.000.000	319.500.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6T/2017	6T/2016
-	Doanh thu bán hàng	47.200.318.642	54.449.886.405
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.870.673.337	40.731.629.238
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	106.070.991.979	95.181.515.643
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6T/2017	6T/2016
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	6T/2017	6T/2016
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.473.235.583	51.312.477.634
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.224.792.924	34.120.309.343
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	92.698.028.507	85.432.786.977
4	Doanh thu hoạt động tài chính	6T/2017	6T/2016
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.379.203	80.425.538
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	568.809.452	0
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	605.188.655	80.425.538
5	Chi phí tài chính	6T/2017	6T/2016

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	583.313.989	309.780.817
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	583.313.989	309.780.817
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6T/2017	6T/2016
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		6T/2017	6T/2016
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

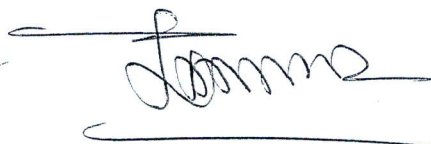
Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thuỷ

Quý 2 Năm 2017

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	475.215.875	346.253.213
-	Tiền gửi ngân hàng	13.562.223.245	7.314.958.292
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	14.037.439.120	7.661.211.505
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.489.740.340	3.987.569.604
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	4.489.740.340	3.987.569.604
b	Phải thu khách hàng dài hạn	708.158.080	758.196.886
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	386.712.283	433.751.089
	Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
	Công ty TNHH TM và DV Minh Sơn	0	47.038.806
	Công ty CPTM Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
-	Khách hàng khác	321.445.797	324.445.797
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.525.351.600	11.452.411.810
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.016.069.448	7.400.155.220
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	261.583.025	0
-	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	4.812.390	28.017.152
-	Công ty xăng dầu Thanh hoá	974.387.184	384.037.826
-	Công ty XD Bắc Ninh	178.036.581	170.595.617
-	Công ty XD Hà Bắc	611.060.493	800.615.276
-	Công ty liên doanh hoá chất PTN	0	0
-	Công ty XD Phú Thọ	2.245.503.503	1.927.391.714
-	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	47.877.510	33.557.620
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	0	0
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng	186.021.466	708.041.385
	Cộng	13.723.250.020	16.198.178.300
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	908.390.566	937.785.317
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.492.105.392	9.045.224.408
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.607.539.635	3.452.480.186
-	Hàng gửi đi bán		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Công ty XD B12	0	0
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	0
-	Công ty xăng dầu khu vực 3	9.079.803.080	8.610.022.484
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	288.749.105	172.302.386
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	537.888.745	385.991.578
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	1	43.093.024
-	Công ty TNHH đóng tàu Petrolimex Hải phòng	0	0
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	308.475.000	0
-	Công ty BH PJICO HP	0	0
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	904.363.523	113.888.288
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	904.363.523	113.888.288
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	904.363.523	113.888.288
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	282.440.926	386.584.231
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Bảo hiểm y tế	50.350.034	57.968.238
-	Bảo hiểm thất nghiệp	2.259.429	37.937.024
-	Phải trả về cổ phần hoá	0	0
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.032.935.072	260.552.380
	Cộng	2.367.985.461	743.041.873
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	247.240.000	247.240.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.571.253	398.416.711
	Cộng	414.811.253	645.656.711
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	31.143.200	20.000.000
21	Trái phiếu phát hành		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/1CP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , uỷ thác	181.240.000	181.240.000
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố , thế chấp	331.000.000	319.500.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
-	Doanh thu bán hàng	22.934.654.820	29.297.351.808
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.309.233.307	27.116.905.745
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
	lập báo cáo tài chính		
	Cộng	51.243.888.127	56.414.257.553
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.655.733.223	27.494.486.315
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.776.929.346	22.998.364.855
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	44.432.662.569	50.492.851.170
4	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.605.256	3.063.573
-	Lãi bán các khoản đầu tư	0	
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	568.809.452	
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	595.414.708	3.063.573

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
-	C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	245.547.840	218.179.677
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	245.547.840	218.179.677
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thuý

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh



2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000			5.000.000.000		
- Tỷ lệ vốn góp :100%						
- Tỷ lệ quyền biểu quyết :100%						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết						



4. PHẢI THU KHÁC

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a - Ngắn hạn	2.252.295.169	0	1.748.686.229	0
Phải thu người lao động	667.835.510		549.331.200	
Ký cược, ký quỹ				
Phải thu khác	1.584.459.659		1.199.355.029	
b - Dài hạn	186.383.827	173.883.827	186.383.827	173.883.827
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	12.500.000		12.500.000	
Phải thu khác	173.883.827	173.883.827	173.883.827	173.883.827
Cộng	2.438.678.996	173.883.827	1.935.070.056	173.883.827



6. NỢ XẤU

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	DIỄN GIẢI	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
I	Tổng số nợ quá hạn	708.158.080	395.845.797	758.196.886	398.845.797
1	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số nợ quá hạn				
	- Công ty CPTM Phương Tiến Đạt	248.000.000	74.400.000	248.000.000	74.400.000
	- Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283		138.712.283	
	- Công ty TNHH TM và DV Minh Sơn	0		47.038.806	
2	Khách hàng khác	321.445.797	321.445.797	324.445.797	324.445.797
II	Tổng số nợ khó có khả năng thu hồi	173.883.827	0	173.883.827	0
1	Đảm và cty CP vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	0	131.182.827	0
2	Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường	42.701.000	0	42.701.000	0



8. TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	5.452.959.288	
Trong đó :		
- Tàu PTSHPO2	5.452.959.288	
Cộng	5.452.959.288	0



9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỀN V.TÀI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	17.266.806.551	1.423.926.620	156.427.004.278	831.122.251	124.192.700	176.073.052.400
- Mua trong năm		202.500.000				202.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	17.266.806.551	1.626.426.620	156.427.004.278	831.122.251	124.192.700	176.275.552.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.435.641.444	1.164.095.267	47.079.420.396	710.954.386	96.249.327	57.486.360.820
- Khấu hao trong kỳ	254.461.975	34.990.126	3.514.724.041	10.924.347	3.104.817	3.818.205.306
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	8.690.103.419	1.199.085.393	50.594.144.437	721.878.733	99.354.144	61.304.566.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	8.831.165.107	259.831.353	109.347.583.882	120.167.865	27.943.373	118.586.691.580
- Tại ngày cuối kỳ	8.576.703.132	427.341.227	105.832.859.841	109.243.518	24.838.556	114.970.986.274

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78,682,680,793 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,917,953,426 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỀN V.TÀI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	17.266.806.551	1.423.926.620	156.427.004.278	831.122.251	124.192.700	176.073.052.400
- Mua trong năm	0	202.500.000	0	0	0	202.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (điều chỉnh)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17.266.806.551	1.626.426.620	156.427.004.278	831.122.251	124.192.700	176.275.552.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.181.179.517	1.131.214.516	43.564.696.355	700.030.039	93.144.510	53.670.264.937
- Khấu hao trong kỳ	508.923.902	67.870.877	7.029.448.082	21.848.694	6.209.634	7.634.301.189
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (điều chỉnh)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	8.690.103.419	1.199.085.393	50.594.144.437	721.878.733	99.354.144	61.304.566.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	9.085.627.034	292.712.104	112.862.307.923	131.092.212	31.048.190	122.402.787.463
- Tại ngày cuối kỳ	8.576.703.132	427.341.227	105.832.859.841	109.243.518	24.838.556	114.970.986.274

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78,682,680,793 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,917,953,426 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017.

Chỉ tiêu	số phải nộp đầu kỳ	số còn phải thu đầu kỳ	số phải nộp trong kỳ	số đã nộp trong kỳ	số còn phải nộp cuối kỳ	số còn phải thu cuối kỳ
I. Thuế						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	286.873.303	192.245.179	823.774.782	1.032.717.235	88.364.301	202.678.630
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.891.989	192.245.179	0	0	42.891.989	192.245.179
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			21.039.355	21.039.355		
4. Thuế xuất nhập khẩu			0	0		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.911.275		1.725.005	1.725.005		
6. Thuế thu nhập cá nhân	116.070.039		583.313.989	665.752.952	45.472.312	
7. Thuế tài nguyên			193.117.433	319.620.923		10.433.451
8. Thuế nhà đất			0	0		
9. Tiền thuế đất			18.579.000	18.579.000		
10. Các loại thuế khác			0	0		
			6.000.000	6.000.000		
II. Các khoản phải nộp khác						
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng Cộng	286.873.303	192.245.179	823.774.782	1.032.717.235	88.364.301	202.678.630



25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng năm 2017

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.709.572.882	85.111.264.508
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				4.055.959.428	4.055.959.428
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ (PP LN)				500.000.000	500.000.000
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu năm)	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.265.532.310	88.667.223.936
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				2.779.041.644	2.779.041.644
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ				3.940.800.000	3.940.800.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	7.103.773.954	87.505.465.580

Thông tin các bên liên quan



GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN XD

6 tháng năm 2017

ST T	Tên đơn vị	6 tháng/2017			6 tháng/2016		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
	Công ty PTSHP bán cho:	59.045.460.510	5.902.401.599	64.947.862.109	40.908.682.277	4.088.503.868	44.997.186.145
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	37.665.559.111	3.766.555.913	41.432.115.024	20.972.539.158	2.097.253.917	23.069.793.075
2	Công ty xăng dầu Phú Thọ	10.732.205.100	1.073.220.533	11.805.425.633	9.179.913.286	917.991.340	10.097.904.626
3	Công ty LD hoá chất PTN	0	0	0	0	0	0
4	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	737.805.500	73.780.550	811.586.050	500.057.000	50.005.700	550.062.700
5	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	74.419.193	7.441.919	81.861.112	207.024.356	20.702.436	227.726.792
6	Công ty XD Thanh hoá	5.213.917.672	521.391.766	5.735.309.438	5.069.179.690	506.917.969	5.576.097.659
7	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc)	3.514.957.143	351.495.715	3.866.452.858	3.147.244.414	314.724.441	3.461.968.855
8	CNXDBắc Ninh-CTXD khu vực 1	507.014.280	50.701.429	557.715.709	1.048.651.434	104.865.144	1.153.516.578
9	Công ty XD khu vực 3	0	0	0	0	0	0
10	Công ty CP vận tải XD VIPCO	173.220.064	17.322.006	190.542.070	156.235.682	15.623.568	171.859.250
11	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	426.362.447	40.491.768	466.854.215	627.837.257	60.419.353	688.256.610
	Công ty PTSHP mua	60.837.168.496	6.033.516.512	66.870.685.008	58.054.914.981	5.760.966.243	63.815.881.224
1	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	781.926.982	77.348.167	859.275.149	1.300.747.789	130.044.886	1.430.792.675
2	Công ty XD khu vực 1	0	0	0	0	0	0
3	Công ty XD khu vực 3	47.881.618.663	4.788.161.933	52.669.780.596	48.169.148.494	4.816.914.900	52.986.063.394
4	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)	172.513.290	17.251.341	189.764.631	274.882.460	27.488.246	302.370.706
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	169.901.100	16.990.110	186.891.210	265.748.400	26.574.840	292.323.240
6	Công ty XD B12	2.359.771.500	235.977.150	2.595.748.650	1.168.790.360	116.879.036	1.285.669.396
7	CN BH PJTACO HP (Tiền Bảo hiểm)	628.587.617	61.654.762	690.242.379	427.543.877	41.494.388	469.038.265
8	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)	142.076.262	0	142.076.262	193.728.631	0	193.728.631
9	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc) (thiếu hàng)	103.374.893	0	103.374.893	56.994.527	0	56.994.527
10	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP (công ty con)	1.473.062.918	147.306.291	1.620.369.209	2.019.469.973	201.916.997	2.221.386.970
11	Công ty XD Nghệ An	335.564.500	33.556.450	369.120.950	0	0	0
12	Công ty XD Hà Nam Ninh	1.634.421.811	163.442.189	1.797.864.000	1.357.689.000	135.768.900	1.493.457.900
13	Công ty có phân vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	2.856.238.672	285.623.867	3.141.862.539	0	0	0
14	Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	191.500.000	19.150.000	210.650.000	0	0	0
15	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	529.102.250	48.073.960	577.176.210	227.989.785	18.508.276	246.498.061
16	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.209.661.287	107.175.960	1.316.837.247	681.067.731	56.164.473	737.232.204
17	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	164.405.093	14.464.332	178.869.425	39.623.982	2.853.273	42.477.255
18	Công ty xăng dầu Phú Thọ (thiếu hàng)	34.275.810	0	34.275.810	0	0	0
19	CNXDBắc Ninh-CTXD khu vực 1(thiếu hàng)	-4.234.152	0	-4.234.152	7.909.700	0	7.909.700
20	CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	173.400.000	17.340.000	190.740.000	213.700.000	21.370.000	235.070.000
21	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP	0	0	0	1.513.227.272	151.322.728	1.664.550.000
22	Công ty xăng dầu Phú Khánh	0	0	0	136.653.000	13.665.300	150.318.300

Đơn vị tính : VND



BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Đơn vị tính : VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU					
Tổng Doanh thu	46.066.147.595	40.124.609.338	0	607.019.900	86.797.776.833
Doanh thu giữa các bộ phận	8.383.738.810				8.383.738.810
Doanh thu	54.449.886.405	40.124.609.338	0	607.019.900	95.181.515.643
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					0
Kết quả bộ phận	727.183.227	1.937.689.883	0	184.626.214	2.849.499.324
Lãi tiền gửi					80.425.538
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD					-1.541.816.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp					-309.780.817
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	1.078.327.396

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU					
Tổng Doanh thu	47.200.318.642	58.445.877.999	0	424.795.338	106.070.991.979
Doanh thu giữa các bộ phận					0
Doanh thu	47.200.318.642	58.445.877.999	0	424.795.338	106.070.991.979
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	486.048.884	5.358.666.864	0	162.669.362	6.007.385.110
Lãi tiền gửi					36.379.203
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD					-2.681.408.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp					-583.313.989
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	2.779.041.644